

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		176.916.734.349	173.094.502.553
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.849.164.006	22.576.703.997
1. Tiền	111	V01	3.849.164.006	6.534.537.330
2. Các khoản tương đương tiền	112	V02	0	16.042.166.667
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V03.1	155.036.067.881	135.788.426.749
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.420.392.881	4.467.087.549
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(284.325.000)	(478.660.800)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		151.900.000.000	131.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.738.532.149	8.457.804.278
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V04.1	2.624.351.694	2.606.649.329
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		227.307.102	603.122.648
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V05.1	6.914.973.353	5.276.132.301
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(28.100.000)	(28.100.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V06	7.171.044.640	5.729.617.271
1. Hàng tồn kho	141		7.216.096.069	5.774.668.700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(45.051.429)	(45.051.429)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.121.925.673	541.950.258
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V11.1	605.639.693	304.366.500
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V13.2	516.285.980	237.583.758
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		220.058.352.423	221.252.193.894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V04.2	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
II. Tài sản cố định	220		21.860.552.991	22.394.180.715
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	7.692.741.792	8.146.114.059
- Nguyên giá	222		26.381.776.609	26.342.876.609
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(18.689.034.817)	(18.196.762.550)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0

1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V09	14.167.811.199	14.248.066.656
- Nguyên giá	228		16.210.028.034	16.210.028.034
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.042.216.835)	(1.961.961.378)
III. Bất động sản đầu tư	230	V10	29.582.213.633	29.951.173.136
- Nguyên giá	231		62.172.463.101	62.172.463.101
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(32.590.249.468)	(32.221.289.965)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V07	108.105.761.779	107.832.684.597
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		108.022.629.507	107.783.097.780
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		83.132.272	49.586.817
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V03.2	53.224.692.685	53.420.897.240
1. Đầu tư vào công ty con	251		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		42.000.030.000	42.000.030.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		878.238.342	878.238.342
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.653.575.657)	(1.457.371.102)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.285.131.335	7.653.258.206
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V11.2	7.285.131.335	7.653.258.206
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V16	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		396.975.086.772	394.346.696.447

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		177.298.780.355	183.695.216.616
I. Nợ ngắn hạn	310		23.279.953.082	31.778.985.991
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V12	6.178.331.199	6.325.097.764
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		75.912.690	79.300.050
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V13.1	1.507.142.480	532.077.779
4. Phải trả người lao động	314		1.125.180.513	4.075.655.250
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	130.040.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V15.1	280.136.365	135.181.819
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V14.1	8.137.098.603	16.021.641.538
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.000.000.000	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.976.151.232	4.479.991.791
II. Nợ dài hạn	330		154.018.827.273	151.916.230.625
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V15.2	100.996.503.561	98.743.906.913
2. Phải trả dài hạn khác	337	V14.2	53.022.323.712	53.172.323.712
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		219.676.306.417	210.651.479.831
I. Vốn chủ sở hữu	410	V17	207.165.809.047	198.140.982.461

030
CỘT
CỘT
CỘT
CỘT

